

Số: /UBND-KTTH *Vĩnh Long, ngày.....tháng....8....năm 2020*

V/v báo cáo tình hình thực hiện ngân sách năm 2020 và 05 năm 2016-2020; xây dựng dự toán NSNN năm 2021 và kế hoạch tài chính – NSNN 03 năm 2021-2023.

Kính gửi: Thường trực HĐND tỉnh.

Căn cứ Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 29/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Thông tư số 71/2020/TT-BTC ngày 30/7/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2021; kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2021-2023;

Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long báo cáo tình hình thực hiện ngân sách năm 2020 và 05 năm giai đoạn 2016-2020; xây dựng dự toán NSNN năm 2021 và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2021-2023 của địa phương như sau:

**A. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ thu NSNN năm 2020 và 05 năm giai đoạn 2016-2020**

**I. Tình hình thực hiện thu NSNN năm 2020**

**1. Về kết quả thực hiện:**

Ước thực hiện thu NSNN năm 2020 là 7.687.500 triệu đồng, đạt 107,37% dự toán TW giao năm 2020 và bằng 124,59% so dự toán TW giao năm 2019, cụ thể như sau:

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: Ước thực hiện năm 2020 là 2.100.000 triệu đồng, đạt 154,41% dự toán TW giao năm 2020 và bằng 206,90% so dự toán TW giao năm 2019.

- Thu nội địa ước thực hiện năm 2020 là 5.587.500 triệu đồng, đạt 96,34% dự toán TW giao năm 2020 và bằng 108,39% so dự toán TW giao năm 2019. Tổng thu NSDP được hưởng từ các khoản thu nội địa: 5.258.960 triệu đồng, đạt 96,33% so dự toán TW giao năm 2020, nếu loại trừ số thu từ nguồn thu tiền sử dụng đất (250.000 triệu đồng) và nguồn thu hoạt động XSKT (1.500.000 triệu đồng) thì tổng thu NSDP được hưởng: 3.508.960 triệu đồng, đạt 97,76% so dự toán TW giao năm 2020 và bằng 109,63% so dự toán TW giao năm 2019.

Căn cứ tình hình ước thực hiện thu nội địa năm 2020 so dự toán trung ương giao năm 2020 sau khi trừ nguồn thu tiền sử dụng đất và nguồn thu hoạt động XSKT thì NSDP **hụt cân đối là 80.340 triệu đồng** (3.508.960 - 3.589.300).

**2. Đánh giá, phân tích nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả thu:**

Chính phủ và các Bộ ngành, trung ương đã giải quyết tốt vấn đề an sinh xã hội, kiểm soát tốt dịch covid-19, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Đồng thời, triển khai

quyết liệt các giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn cho nền kinh tế... đây là điều kiện, nền tảng tốt để kinh tế phục hồi bền vững trong các tháng còn lại.

Tuy nhiên, hiện nay kinh tế - xã hội trong nước nói chung, tỉnh Vĩnh Long nói riêng cũng đang gặp nhiều khó khăn do dịch bệnh Covid-19 phát sinh ở một số tỉnh, thành phố trong nước và nhiều khu vực trên thế giới đang diễn biến phức tạp và cũng có nơi đang trong tình trạng phong tỏa; chuỗi cung ứng nguyên liệu, thành phẩm nhiều khu vực trên thế giới tiếp tục bị gián đoạn và chưa thể thông suốt trong ngắn hạn; áp lực lạm phát còn lớn, giải ngân vốn đầu tư công có cải thiện nhưng còn chậm,... Các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đã từng bước thích nghi với biến động thị trường và hoạt động sản xuất trở lại nhưng khó phục hồi hoàn toàn trong những tháng cuối năm, đặc biệt các doanh nghiệp lớn đã bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh trong những tháng đầu năm 2020; tình hình dịch bệnh trên gia súc, gia cầm; hạn, xâm nhập mặn, thiếu nước, sạt lở bờ sông xảy ra làm ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp; Giá cá tra nguyên liệu vẫn ở mức thấp làm ảnh hưởng đến sản lượng nuôi trồng thủy sản...

Trước diễn biến của dịch Covid-19, hạn hán xâm nhập mặn..., Ủy ban nhân dân tỉnh đã chủ động rà soát, đánh giá ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế; xây dựng các kịch bản điều hành ngân sách và các nguồn lực hiện có của địa phương để bù đắp giảm thu do ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh đảm bảo cân đối ngân sách trong ngắn hạn.

### **3) Giải pháp điều hành ngân sách những tháng cuối năm:**

Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Công văn số 8299/BTC-NSNN ngày 8/7/2020 về việc đẩy mạnh thực hiện các giải pháp điều hành thực hiện nhiệm vụ tài chính - NSDP những tháng cuối năm 2020.

- Trường hợp dự kiến thu ngân sách địa phương giảm so với dự toán được cấp có thẩm quyền giao như đã nêu trên trong khi vẫn phải chi thực hiện các nhiệm vụ quan trọng, cấp bách thì sử dụng các nguồn lực để đảm bảo cân đối ngân sách địa phương như: Sử dụng nguồn dự phòng ngân sách địa phương; Quỹ dự trữ tài chính; kết dư ngân sách địa phương,...

- Trường hợp địa phương có nguồn thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết vượt lớn so với dự toán thì sử dụng nguồn tăng thu này để đảm bảo nhiệm vụ chi đầu tư xây dựng cơ bản tập trung trong cân đối dự toán ngân sách địa phương năm 2020 khi nguồn thu ngân sách từ thuế, phí bị hụt so với dự toán.

Sau khi đã sử dụng các nguồn lực nêu trên mà vẫn không đảm bảo bù đắp số giảm thu ngân sách địa phương, thì căn cứ vào tình hình thực tế tại địa phương thực hiện sắp xếp, cắt, giảm, giãn các nhiệm vụ chi đã bố trí dự toán năm 2020 theo như hướng dẫn tại Công văn số 8299/BTC-NSNN ngày 8/7/2020 của Bộ Tài chính.

### **4. Đánh giá tình hình triển khai các quy định về cơ chế, chính sách thuế năm 2020.**

Trong thời gian qua, trung ương đã ban hành các chế độ, chính sách tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm trật tự an toàn xã hội để duy trì và tăng trưởng của nền kinh tế:

- Nghị định số 41/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về gia hạn thời hạn nộp thuế và tiền thuê đất và các văn bản hướng dẫn (Công văn số 2058/TCT-CS ngày 19/5/2020 của Tổng cục Thuế về ngành kinh tế thuộc diện gia hạn nộp thuế và

tiền thuê đất; công văn số 5977/BTC-TCT ngày 20/5/2020 của Bộ Tài chính về việc triển khai Nghị định số 41/2020/NĐ-CP;...).

- Một số chính sách giảm thu phí, lệ phí có hiệu lực kể từ ngày ban hành đến hết ngày 31/12/2020 như: Thông tư số 33/2020/TT-BTC ngày 05/5/2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, nộp lệ phí cấp giấy phép thành lập và hoạt động của ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng; Thông tư số 34/2020/TT-BTC ngày 05/5/2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực xây dựng; Thông tư số 35/2020/TT-BTC ngày 05/5/2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, nộp phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế, Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa; phí thẩm định cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch; Thông tư số 37/2020/TT-BTC ngày 07/5/2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán;

- Nghị định số 100/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt; Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp tiếp tục tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công và bảo đảm trật tự an toàn xã hội trong bối cảnh đại dịch Covid -19; Nghị quyết 954/2020/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về điều chỉnh giảm trừ gia cảnh của thuế TNCN,...

Qua thực hiện các chính sách nêu trên đã giảm thu ngân sách dự kiến cả năm 2020 khoảng 773.574 triệu đồng. Tuy nhiên, có tác động tích cực góp phần tháo gỡ được một phần khó khăn cho sản xuất kinh doanh, hỗ trợ đối tượng bị ảnh hưởng đam bảo an sinh xã hội ứng phó với dịch Covid-19.

## 5. Về công tác thanh tra, kiểm tra thuế; quản lý nợ đọng thuế

### a) Công tác thanh tra, kiểm tra thuế:

Dự kiến số thuế truy thu năm 2020: 20.000 triệu đồng, số tiền thuế nộp NSNN qua công tác thanh tra, kiểm tra: 18.000 triệu đồng.

Giải pháp thực hiện trong những tháng cuối năm 2020: Tập trung thanh tra - kiểm tra những doanh nghiệp có số lỗ lớn, nợ thuế lớn, hoãn thuế lớn, doanh nghiệp có số thu lớn nhưng có dấu hiệu bất thường, chú trọng công tác thanh tra - kiểm tra về chuyển giá, tài nguyên khoáng sản, ngân hàng, kinh doanh xây dựng, vàng bạc, đá quý và tập trung tổ chức thực hiện tốt công tác phòng chống hành vi vi phạm pháp luật về thuế.

### b) Công tác quản lý nợ thuế:

Ước số nợ thuế tại thời điểm 31/12/2020 là 204.000 triệu đồng, số nợ thuế thu được tại thời điểm 31/12/2020 là 81.600 triệu đồng.

Ngay từ đầu năm cơ quan thu đã thực hiện xây dựng kế hoạch thu hồi nợ, phối hợp với các đơn vị liên quan thành lập Ban Thu hồi nợ thuế của tỉnh. Đồng thời, thực hiện theo Chỉ Thị 04/CT-BTC ngày 15/10/2018 của Bộ Tài chính về việc tăng cường công tác quản lý nợ và cưỡng chế thu hồi nợ thuế để giảm nợ đọng ngành thuế quản lý thì cơ quan thu đã tích cực xây dựng phương án để xử lý nợ thuế năm 2020 giảm xuống mức thấp nhất so với nợ thuế tại thời điểm 31/12/2019.

Giải pháp thực hiện chủ yếu như sau: Phân loại nợ thuế theo đúng hướng dẫn tại Quy trình Quản lý nợ thuế, để phản ánh đúng bản chất của khoản tiền thuế nợ và gánh trách nhiệm của từng công chức được giao nhiệm vụ quản lý nợ trong việc phân loại tiền thuế nợ; đồng thời nắm chính xác số người nợ thuế, số thuế nợ đọng cũng như nguyên nhân nợ thuế để áp dụng các biện pháp xử lý nợ phù hợp đối với từng nhóm nợ, khoản nợ. Định kỳ hàng tháng thống kê danh sách các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân nợ thuế lớn trên địa bàn, đề xuất giải pháp thu nợ cụ thể đối với từng đối tượng.

## **II. Tình hình thực hiện thu NSNN 05 năm giai đoạn 2016- 2020:**

### **1. Kế hoạch giao vốn giai đoạn 2016-2020:**

Tổng thu ngân sách nhà nước trung ương giao giai đoạn 2016-2020 là 30.271.200 triệu đồng, gồm có: thu từ hoạt động xuất nhập khẩu là 5.205.000 triệu đồng; thu nội địa là 25.066.200 triệu đồng.

Tổng thu NSĐP được hưởng từ các khoản thu nội địa: 23.812.580 triệu đồng, nếu loại trừ số thu từ nguồn thu tiền sử dụng đất (1.160.000 triệu đồng) và nguồn thu hoạt động XSKT (6.295.000 triệu đồng) thì tổng thu NSĐP được hưởng: 16.357.580 triệu đồng.

### **2. Kết quả thực hiện giai đoạn 2016-2020:**

Kết quả ước thực hiện thu ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020 là 33.638.909 triệu đồng, đạt 111,13% so dự toán trung ương giao giai đoạn 2016-2020. Trong đó, thu từ hoạt động xuất nhập khẩu là 6.897.181 triệu đồng, đạt 132,51% so dự toán trung ương giao; thu nội địa là 26.741.728 triệu đồng, đạt 106,68% so dự toán trung ương giao giai đoạn 2016-2020.

Nhìn tổng quan, tổng thu NSNN giai đoạn 2016-2020 đạt dự toán trung ương giao. Tổng thu NSĐP được hưởng từ các khoản thu nội địa là 24.898.103 triệu đồng, đạt 104,56% so dự toán TW giao.

Tuy nhiên, nếu loại trừ số thu từ nguồn thu tiền sử dụng đất (2.107.701 triệu đồng) và nguồn thu hoạt động XSKT (6.973.334 triệu đồng) thì tổng thu NSĐP được hưởng: 15.817.059 triệu đồng, đạt 96,70% so dự toán TW giao giai đoạn 2016-2020, tương đương ngân sách tỉnh Vĩnh Long hụt thu cân đối ngân sách giai đoạn 2016-2020 là 540.521 triệu đồng ( $15.817.059 - 16.357.580$ ).

## **B. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chi NSĐP năm 2020 và 05 năm giai đoạn 2016-2020:**

### **I. Tình hình thực hiện chi NSĐP năm 2020**

Ước thực hiện chi NSĐP năm 2020 là 9.153.725 triệu đồng, đạt 105,15% so dự toán TW giao năm 2020 và bằng 116,97% so dự toán TW năm 2019, trong đó:

#### **1. Về chi đầu tư phát triển:**

##### **a) Đánh giá kết quả thực hiện:**

- Chi đầu tư phát triển: Ước thực hiện là 3.419.646 triệu đồng, đạt 102,2% dự toán TW giao năm 2020 và bằng 123,57% so dự toán TW giao năm 2019.

Nhìn chung, chi đầu tư phát triển ước thực hiện vượt dự toán trung ương giao. Nguyên nhân chi vượt dự toán TW giao năm 2020 đầu năm là do địa phương bổ sung sử dụng các nguồn vốn như sau:

- + Nguồn vốn Đài PTTH tài trợ nộp ngân sách để thực hiện đầu tư các dự án/chương trình trên địa bàn tỉnh: 355.000 triệu đồng.
- + Từ tiền sử dụng đất hạ tầng khu hành chính và dân cư phường 9: 55.000 triệu đồng.
- + Từ nguồn vượt thu Xổ số kiến thiết các năm trước: 159.330 triệu đồng.

*b) Đánh giá thuận lợi, khó khăn, giải pháp*

Thực hiện các Nghị quyết của Quốc Hội, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư; tỉnh Vĩnh Long đã sớm triển khai thực hiện công tác giao vốn đến các đơn vị ngay đầu năm, để các đơn vị sớm triển khai thực hiện kế hoạch, dự toán trong năm 2020; đồng thời, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kế hoạch về các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm 2020 đạt được nhiều hiệu quả.

Tuy nhiên, bên cạnh thuận lợi thì tỉnh Vĩnh Long cũng gặp phải những khó khăn, vướng mắc như:

- Một số dự án có quy mô lớn, thực hiện theo tuyến, nhu cầu thu hồi đất nhiều, quá trình giải phóng mặt bằng còn nhiều khó khăn, kéo dài, vẫn còn trường hợp người dân chưa đồng thuận, khiếu kiện về chính sách đền bù,...; đến nay vẫn còn nhiều dự án còn vướng giải phóng mặt bằng, chưa giải quyết dứt điểm.
- Triển khai thực hiện công tác chuẩn bị thủ tục đầu tư nhất là công tác thiết kế 2 bước còn chậm; công tác lựa chọn nhà thầu và triển khai thực hiện dự án đối với một số sở ngành, UBND huyện, thị xã và chủ đầu tư chưa chủ động.

**Giải pháp thực hiện:** Thực hiện nghiêm các nhiệm vụ giải pháp tại Nghị quyết số 94/NQ-CP ngày 29/10/2019 của Chính phủ về đẩy nhanh tiến độ phân bổ và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công; Chỉ thị số 47/CT-TTg ngày 27/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ về chấn chỉnh công tác đầu thầu trong các dự án đầu tư phát triển và hoạt động mua sắm thường xuyên sử dụng vốn nhà nước, Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 04/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp cấp bách tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội ứng phó với dịch Covid-19. Thực hiện nghiêm Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ, ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 622/TTg-KTTH ngày 26/5/2020 và công văn số 623/TTg-KTTH ngày 26/5/2020, chỉ đạo của tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân dân tỉnh về đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2020

**2. Về chi thường xuyên:**

*a) Đánh giá kết quả thực hiện:*

Chi thường xuyên: Ước thực hiện là 5.321.237 triệu đồng, đạt 106,10% dự toán TW giao năm 2020 và đạt 112,82% so dự toán TW giao năm 2019. Nguyên nhân chi vượt dự toán TW giao năm 2020 là do địa phương ước sử dụng kinh phí là 315.106 triệu đồng (*phần kinh phí thực hiện từ nguồn trung ương BSMT cho tỉnh ngoài dự toán đầu năm*) vào các nội dung chi như sau:

- Kinh phí dịch vụ công ích năm 2019: 35.463 triệu đồng.
- Kinh phí tổ chức đại hội đảng các cấp: 19.100 triệu đồng.
- Kinh phí hỗ trợ dịch Covid-19 (*phần trung ương hỗ trợ theo Quyết định số 437/QĐ-TTg ngày 30/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ*): 86.429 triệu đồng.
- KP phòng chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn: 15.871 triệu đồng.
- KP dịch phòng, chống bệnh dịch tả lợn Châu phi (*phần trung ương hỗ trợ theo Quyết định số 719/QĐ-TTg ngày 05/6/2008 và Quyết định số 793/QĐ-TTg ngày 27/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ*): 48.640 triệu đồng, gồm có:
  - + KP hỗ trợ người chăn nuôi có heo bị tiêu hủy (*phần trung ương hỗ trợ 70% theo Quyết định số 793/QĐ-TTg ngày 27/6/2019*): 42.139 triệu đồng.
  - + KP phục vụ công tác phòng, chống dịch (*phần trung ương hỗ trợ 60% theo Quyết định số 719/QĐ-TTg ngày 05/6/2008*): 6.501 triệu đồng.
- Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách: 61.152 triệu đồng, gồm:
  - + KP thực hiện chế độ PC giảng dạy người khuyết tật: 10.824 triệu đồng.
  - + Kinh phí mua thẻ BHXH tự nguyện: 1.749 triệu đồng.
    - + Kinh phí mua thẻ BHYT các đối tượng (trẻ em dưới 6 tuổi; người hiến bộ phận cơ thể; hộ gia đình nông lâm ngư nghiệp diêm nghiệp có mức sống trung bình; hộ cận nghèo; nghệ nhân ưu tú; người từ đủ 80 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất hàng tháng): 24.115 triệu đồng.
    - + Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ CSXH: 342 triệu đồng.
    - + Kinh phí các đối tượng BTXH theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP: 24.122 triệu đồng.
- Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định 108/2014/NĐ-CP của Chính phủ: 46.539 triệu đồng.
- Kinh phí thực hiện chính sách hưu trước tuổi theo Nghị định số 26/2014/NĐ-CP của Chính phủ: 1.912 triệu đồng.

**b) Tình hình triển khai phân bổ, giao dự toán:**

Căn cứ Quyết định số 2503/QĐ-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính về giao dự toán thu, chi NSNN năm 2020.

Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 210/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX, kỳ họp thứ 14 về việc phê chuẩn dự toán thu NSNN, chi ngân sách địa phương năm 2020; phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh và số bổ sung cho ngân sách cấp dưới năm 2020 và Nghị quyết số 212/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 về phê duyệt kế hoạch đầu tư công năm 2020 từ nguồn ngân sách tỉnh.

UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 3078/QĐ-UBND ngày 11/12/2019 về việc giao dự toán thu, chi NSNN năm 2020 và Quyết định số 3186/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 về việc giao chỉ tiêu kế hoạch vốn đầu tư công năm 2020.

Nhìn chung, việc phân bổ và giao dự toán thu, chi NSNN năm 2020 của tỉnh được thực hiện trong tháng 12/2020, đảm bảo cho các sở, ban ngành tỉnh và các huyện, thị xã, thành phố có cơ sở thực hiện ngay từ đầu năm 2020.

c) Tình hình thực hiện chính sách, biện pháp trong phòng chống dịch Covid-19; phòng chống khắc phục hậu quả thiên tai, dịch tả lợn châu phi.

Từ đầu năm đến nay, tình hình hạn hán, xâm nhập mặn xảy ra trên diện rộng; dịch bệnh diễn biến phức tạp, đặc biệt là đại dịch Covid-19 diễn ra nhanh chóng, phức tạp trên diện rộng, theo từng thời điểm, có tác động rất lớn đến mọi mặt hoạt động kinh tế - xã hội. Trong các tháng tới đây, nền kinh tế tiếp tục đổi mới với nhiều khó khăn, thách thức, đáng chú ý là rủi ro diễn biến dịch bệnh Covid-19, hạn hán xâm nhập mặn, thiếu nước, dịch tả lợn Châu phi... đã và đang tác động lớn đến tình hình cân đối thu, chi NSNN theo quy định của Luật NSNN năm 2015, trường hợp dự kiến số thu không đạt dự toán thì phải xem xét, điều chỉnh giảm tương ứng một số khoản chi để đảm bảo cân đối NSNN. Tuy nhiên, trong điều kiện cần thêm nguồn lực để hỗ trợ nền kinh tế, giảm khó khăn cho doanh nghiệp và người dân trước tác động của dịch bệnh, thì vẫn phải giữ dự toán chi đầu tư phát triển, các khoản chi chế độ, chính sách cho con người, thậm chí còn tăng chi an sinh xã hội.

Trước tình hình nêu trên, UBND tỉnh đã chỉ đạo cơ quan chuyên môn thực hiện rà soát, sắp xếp, lồng ghép các nhiệm vụ chi để cắt giảm các khoản chi thường xuyên chưa thực sự cần thiết. Trong đó, thực hiện cắt giảm tối thiểu 70% kinh phí hội nghị, công tác trong và ngoài nước còn lại của các bộ, cơ quan trung ương, địa phương và tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên khác còn lại của năm 2020, đặc biệt là các khoản chi mua sắm chưa thực sự cần thiết theo tinh thần Công văn số 8299/BTC-NSNN ngày 08/7/2020 của Bộ Tài chính. Qua đó, đã thực hiện cắt giảm chi thường xuyên số tiền là 45.904 triệu đồng để dành nguồn thực hiện các chính sách an sinh xã hội và đảm bảo cân đối ngân sách địa phương năm 2020.

d) Tình hình thực hiện tinh giản biên chế, đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy:

Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị Trung ương 6 Ban chấp hành Trung ương Khóa XII (Nghị quyết số 18-NQ/TW) và Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP về chính sách tinh giản biên chế.

Qua triển khai thực hiện chính sách tinh giản biên chế năm 2020, số tiền: 46.539 triệu đồng. Đồng thời, thực hiện việc sắp xếp, tinh gọn đầu mối trong các đơn vị hành chính từ 109 xuống 107 cơ quan hành chính cấp xã (giảm 02 cơ quan hành chính cấp xã) trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long, giảm chi ngân sách số tiền: 4.500 triệu đồng.

### **3. Đánh giá tình hình thực hiện các CTMTQG:**

Trong năm 2020, tỉnh Vĩnh Long được TW giao dự toán CTMTQG là 191.965 triệu đồng. Ước thực hiện đến 15/8/2020 là 92.384 triệu đồng, đạt 64% dự toán. Ước thực hiện cả năm 2020 đạt 100% dự toán TW giao đầu năm 2020.

### **4. Tình hình đảm bảo kinh phí thực hiện điều chỉnh tiền lương năm 2020:**

a) Về nguồn kinh phí thực hiện điều chỉnh tiền lương

Năm 2019 địa phương có nguồn để thực hiện cải cách tiền lương năm 2020 là: 22.849 triệu đồng.

b) Nhu cầu kinh phí thực hiện điều chỉnh tiền lương

Do năm 2020, không có quyết định tăng lương cơ sở của cấp có thẩm quyền nên tỉnh Vĩnh Long không có nhu cầu kinh phí thực hiện điều chỉnh tiền lương.

**5. Tình hình sử dụng dự phòng NSDP:**

Dự toán dự phòng TW giao năm 2020: 144.390 triệu đồng.

Số đã sử dụng đến ngày 30/6/2020 là 92.384 triệu đồng đạt 63,98% so dự toán trung ương giao đầu năm 2020, chủ yếu chi cho một số nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Luật NSNN năm 2015 như phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh và các khoản chi chưa được dự toán đầu năm. Cụ thể:

- Cấp tỉnh:	61.004 triệu đồng.
+ <i>Hỗ trợ các đối tượng bị ảnh hưởng dịch Covid-19:</i>	45.133 triệu đồng.
+ <i>Chi khắc phục hạn hán, xâm nhập mặn, thiếu nước:</i>	15.871 triệu đồng.
- Cấp huyện, thị xã, thành phố:	31.380 triệu đồng.
+ <i>Hỗ trợ các đối tượng bị ảnh hưởng dịch Covid-19:</i>	27.063 triệu đồng.
+ <i>Các nội dung khác:</i>	4.317 triệu đồng.

**6. Tình hình vay và trả nợ vay của NSDP:**

- Số dư nợ vay đầu năm 2020 (01/01/2020): 60.824 triệu đồng;
- Kế hoạch trả nợ vay năm 2020: 47.437 triệu đồng. Trong 06 tháng đầu năm không phát sinh nợ vay. Trả nợ gốc 06 tháng đầu năm 2020 là 15.958 triệu đồng.
- Số dư nợ vay đến 30/6/2020 là 44.866 triệu đồng, cụ thể như sau:
  - + *Vay Chương trình KCHKM, giao thông nông thôn:* 26.354 triệu đồng
  - + *Vay đầu tư cụm tuyển dân cư vùng lũ ĐBSCL:* 18.512 triệu đồng

Dự kiến số dư nợ vay Ngân hàng phát triển Việt Nam đến cuối năm 2020 là: 13.387 triệu đồng.

**7. Một số nội dung kiến nghị:**

Tỉnh Vĩnh Long kiến nghị Bộ Tài chính xem xét hỗ trợ cho địa phương một số nội dung sau đây:

- Kinh phí dịch vụ công ích năm 2019: 35.463 triệu đồng.
- Kinh phí hỗ trợ dịch Covid-19 (*phần trung ương hỗ trợ theo Quyết định số 437/QĐ-TTg ngày 30/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ*): 86.429 triệu đồng.
- KP phòng chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn: 15.871 triệu đồng.
- KP dịch phòng, chống bệnh dịch tả lợn Châu phi (*phần trung ương hỗ trợ theo Quyết định số 719/QĐ-TTg ngày 05/6/2008 và Quyết định số 793/QĐ-TTg ngày 27/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ*): 48.640 triệu đồng, gồm có:

- + KP hỗ trợ người chăn nuôi có heo bị tiêu hủy (phần trung ương hỗ trợ 70% theo Quyết định số 793/QĐ-TTg ngày 27/6/2019): 42.139 triệu đồng.
- + KP phục vụ công tác phòng, chống dịch (phần trung ương hỗ trợ 60% theo Quyết định số 719/QĐ-TTg ngày 05/6/2008): 6.501 triệu đồng.
- Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định 108/2014/NĐ-CP của Chính phủ: 46.539 triệu đồng.
- Kinh phí thực hiện chính sách hưu trước tuổi theo Nghị định số 26/2014/NĐ-CP của Chính phủ: 1.912 triệu đồng.
- Kinh phí nâng cấp đô thị thành phố Vĩnh Long đô thị loại II, thị xã Bình Minh đô thị loại III, thị trấn Vũng Liêm đô thị loại IV: 64.250 triệu đồng.

## **II. Đánh giá tình hình thực hiện chi NSDP giai đoạn 2016-2020**

### **1. Kế hoạch giao vốn giai đoạn 2016-2020:**

Tổng chi ngân sách địa phương trung ương giao giai đoạn 2016-2020 là 34.810.679 triệu đồng. Trong đó, chi đầu tư phát triển là 9.390.306 triệu đồng; chi thường xuyên là 20.292.440 triệu đồng.

### **2. Kết quả thực hiện giai đoạn 2016-2020:**

Kết quả ước thực hiện chi ngân sách địa phương giai đoạn 2016-2020 là 36.699.448 triệu đồng, đạt 105,43% so dự toán trung ương giao. Trong đó, chi đầu tư phát triển là 10.148.457 triệu đồng, đạt 108,07% so dự toán trung ương giao; chi thường xuyên là 20.957.703 triệu đồng, đạt 103,28% so dự toán trung ương giao giai đoạn 2016-2020.

Nhìn chung kết quả chi ngân sách địa phương vượt dự toán trung ương giao giai đoạn 2016-2020. Nguyên nhân tăng chủ yếu từ nguồn địa phương như nguồn Đài PTTH tài trợ dự kiến là 1.190.000 triệu đồng, nguồn tiền sử dụng đất và nguồn vượt thu XSKT các năm trước để thực hiện chương trình, dự án trên địa bàn tỉnh. Đồng thời, từ nguồn trung ương bổ sung ngoài dự toán đầu năm để thực hiện chính sách phát sinh từ nhu cầu thực tế tại địa phương nhằm đảm bảo tình hình phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng trên địa bàn tỉnh.

## **B. Xây dựng dự toán năm 2021:**

### **I. Dự toán thu NSNN năm 2021:**

Trên cơ sở ước thực hiện thu NSNN năm 2020, địa phương xây dựng dự toán thu NSNN năm 2021 là 6.375.000 triệu đồng, đạt 89,04% dự toán TW giao năm 2020 và bằng 82,93% soUTH năm 2020, cụ thể:

1. Thu nội địa: 5.225.000 triệu đồng, đạt 90,09% dự toán TW giao và bằng 93,51% soUTH năm 2020, trong đó:
  - Thu tiền sử dụng đất: 150.000 triệu đồng.
  - Thu XSKT: 1.580.000 triệu đồng.
2. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 1.150.000 triệu đồng, đạt 84,56% dự toán thu NSNN TW giao và bằng 54,76% UTH năm 2020.
3. Thu NSDP được hưởng:

- Các khoản NSTW hưởng: 1.492.070 triệu đồng, cụ thể:
  - + Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 1.150.000 triệu đồng.
  - + Thuế BVMT hàng hóa nhập khẩu: 286.360 triệu đồng.
  - + Phí, lệ phí TW: 18.120 triệu đồng.
  - + Thu khác NSTW: 37.590 triệu đồng.
- NSDP hưởng: 4.882.930 triệu đồng.

Nếu loại trừ từ nguồn thu tiền sử dụng đất (150.000 triệu đồng) và nguồn thu hoạt động XSKT (1.580.000 triệu đồng) thì tổng thu NSDP được hưởng: 3.152.930 triệu đồng, đạt 87,84% so dự toán TW giao năm 2020.

Như vậy, số thu được hưởng năm 2021 so dự toán năm 2020 trung ương giao sau khi trừ nguồn thu tiền sử dụng đất và nguồn thu hoạt động XSKT thì NSDP giảm tuyệt đối (hụt cân đối) là **436.370 triệu đồng (3.152.930 – 3.589.300)**.

## **II. Dự toán chi cân đối:**

Trên cơ sở số thu NSDP được hưởng từ dự toán thu NSNN năm 2021, dự kiến số thu bổ sung cân đối tăng thêm khoảng 2% so năm 2020 theo quy định tại điểm b, khoản 7 Điều 9 Luật NSNN năm 2015 (tương đương 26.000 triệu đồng), địa phương xác định **tổng chi cân đối NSDP năm 2021 là 6.245.895 triệu đồng** (4.882.930 + 1.362.965), đạt 91,90% dự toán chi cân đối TW giao năm 2020 (5.459.300 + 1.336.965 = 6.796.265), gồm:

- Thu NSDP được hưởng từ các khoản thu nội địa: 4.882.930 triệu đồng.
- Số bổ sung cân đối từ NSTW : 1.362.965 triệu đồng.

Trong đó:

- + Số thu cân đối ổn định như năm 2020: 1.336.965 triệu đồng.
- + Số dự kiến tăng thêm 2% so năm 2020: 26.000 triệu đồng.

## **III. Một số đề xuất, kiến nghị:**

Tỉnh Vĩnh Long kiến nghị Bộ Tài chính xem xét bổ sung cho địa phương một số nội dung sau đây:

1. Hỗ trợ bù giảm thu để đảm bảo mặt bằng chi thường xuyên không thấp hơn dự toán TW giao năm 2020: 241.850 triệu đồng  
(436.370 – 194.520)

(Sau khi trừ 50% số tăng thu tạo nguồn CCTL dự toán năm 2020 so dự toán năm 2019 là: 194.520 triệu đồng)

- 2. Bổ sung lương đến 1,49 triệu đồng: 598.833 triệu đồng.
  - 3. Bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên: 2.556.644 triệu đồng, gồm:
    - Bổ sung mục tiêu vốn đầu tư phát triển: 1.722.055 triệu đồng.
    - Bổ sung mục tiêu CTMTQG: 257.440 triệu đồng,
- trong đó:
- + Vốn đầu tư: 205.940 triệu đồng.

+ Vốn sự nghiệp:	51.500 triệu đồng.
- Bổ sung mục tiêu vốn sự nghiệp:	577.149 triệu đồng.
+ Bổ sung mục tiêu vốn sự nghiệp dự toán 2021 bằng dự toán trung ương giao năm 2020:	408.938 triệu đồng.

+ Ngoài ra, còn bổ sung thêm số tiền 168.211 triệu đồng phần kinh phí thực hiện dự kiến tăng thêm so tổng nguồn phân bổ năm 2020, như sau:

. KP tăng thêm để thực hiện các chế độ chính sách trên địa bàn tỉnh năm 2021: 93.961 triệu đồng (chi tiết theo biểu số 03-TT71).

. Kinh phí nâng cấp đô thị thành phố Vĩnh Long, thị xã Bình Minh, thị trấn Vũng Liêm: 64.250 triệu đồng.

. KP diễn tập khu vực phòng thủ: 10.000 triệu đồng.

4. Chi từ nguồn vốn vay: 273.088 triệu đồng.

Đồng thời, Bộ Tài chính xem xét hỗ trợ chính sách mới phát sinh do trung ương quy định trong giai đoạn ổn định ngân sách theo Quyết định 46/2016/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ như sau:

- Kinh phí tổ chức bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp và bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV;

- Chương trình đổi mới sách giáo khoa theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành chương trình giáo phổ thông.

- Chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao trong thời gian tập huấn thi đấu theo Nghị định số 152/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

#### **IV. Tổng chi ngân sách địa phương quản lý (bao gồm bổ sung mục tiêu và nguồn vốn vay như ở trên).**

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2020: **9.916.310 triệu đồng** (6.245.895 + 241.850 + 598.833 + 2.556.644 + 273.088).

(Theo biểu chi tiết kèm theo)

#### **C. Xây dựng kế hoạch tài chính – NSNN 03 năm 2021-2023**

(theo biểu đính kèm)

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện ngân sách năm 2020; xây dựng dự toán NSNN năm 2021, kế hoạch tài chính – NSNN 03 năm 2021-2023 của tỉnh Vĩnh Long, UBND tỉnh Vĩnh Long báo cáo Bộ Tài chính./.

##### **Nơi nhận:**

- Nhu trên;
- Vụ NSNN (BTC);
- Sở TC; Cục Thuế; Sở KHĐT;
- CT UBT, các PCT UBT;
- CVP, PVP QT;
- Lưu: VT.

##### **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN CHỦ TỊCH**

## MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CƠ BẢN NĂM 2021

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2019	Thực hiện năm 2020	Năm 2021
A	B	C	2	3	4
1	Diện tích	ha	152.573,3	152.573,3	152.573,3
	Trong đó:				
	- Đất nông nghiệp	ha	119.878,2	119.878,2	119.878,2
	- Đất lâm nghiệp	ha			
	- Diện tích khu bảo tồn thiên nhiên	ha			
	- Diện tích rừng tự nhiên	ha			
	- Diện tích trồng lúa	ha	66.280	66.280	66.280
2	Dân số	người	1.022.619	1.022.619	1.022.619
	Trong đó:				
	- Dân số đô thị	người	169.780	169.780	169.780
	- Dân số đồng bằng	người	826.415	826.415	826.415
	- Dân số miền núi - vùng đồng bào dân tộc ở đồng bằng, vùng sâu	người	26.424	26.424	26.424
	- Dân số vùng cao - hải đảo	người			
	- Tốc độ tăng dân số	%	-0,01		
	- Trẻ em dưới 6 tuổi	người			
	- Dân số trong độ tuổi đến trường từ 18 tuổi trở xuống	người			
	- Dân số sinh sống ở các loại đô thị:	người			
	+ Loại đặc biệt	người			
	+ Loại I	người			
	+ Loại II	người			
	+ Loại III	người	137.904	137.904	137.904
	+ Loại IV	người	94.866	94.866	94.866
	+ Loại V	người	789.849	789.849	789.849
	- Dân số là người dân tộc thiểu số	người	26.424	26.424	26.424
	- Dân số nhập cư vãng lai	người			
3	Đơn vị hành chính cấp huyện	huyện			
	Trong đó:				
	- Số đô thị loại I (thuộc tỉnh)	đô thị			
	- Số đô thị loại II	đô thị			
	- Số đô thị loại III	đô thị	1	1	1
	- Số đô thị loại IV	đô thị	1	1	1
	- Số đô thị loại V	đô thị	7	7	7
	- Số huyện đảo không có đơn vị hành chính xã	huyện			
	- Số huyện thuộc Chương trình 30a	huyện			
	- Số huyện đạt chuẩn nông thôn mới (lũy kế)	huyện	1	1	1
4	Đơn vị hành chính cấp xã	xã			
	Trong đó:				
	- Xã biên giới	xã			
	+ Xã biên giới giáp Lào, Campuchia	xã			
	+ Xã biên giới giáp Trung Quốc	xã			
	- Xã đảo	xã			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2019	Thực hiện năm 2020	Năm 2021
A	B	C	2	3	4
	- Số xã thuộc huyện 30a	xã			
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới (lũy kế)	xã	50	54	58
5	Số đơn vị hành chính mang tính đặc thù Trong đó: - cấp tỉnh	đơn vị			
	- cấp huyện	đơn vị			
6	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GRDP) Trong đó:	%	105,58	105,96	
	- Ngành công nghiệp xây dựng	%	111,32	109,39	
	- Ngành nông lâm thủy sản	%	101,86	102,64	
	- Ngành dịch vụ	%	106,10	107,18	
7	Cơ cấu kinh tế (giá hiện hành)				
	- Giá trị sản xuất ngành công nghiệp xây dựng	tỷ đồng	10.051	10.051	10.051
	- Giá trị sản xuất ngành nông lâm thủy sản	tỷ đồng	17.522	17.522	17.522
	- Giá trị ngành dịch vụ	tỷ đồng	22.733	22.733	22.733
	- Tỷ trọng giá trị sản xuất ngành công nghiệp xây dựng	%	18,79	18,79	18,79
	- Tỷ trọng giá trị sản xuất ngành nông lâm thủy sản	%	32,76	32,76	32,76
	- Tỷ trọng giá trị ngành dịch vụ	%	42,50	42,50	42,50
8	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	%	102,92	102,92	102,92
9	Kim ngạch xuất nhập khẩu	triệu USD			
	Trong đó:				
	- Kim ngạch xuất khẩu	triệu USD	465.430	440.000	462.000
	- Kim ngạch nhập khẩu	triệu USD	223.760	243.930	246.110
10	Số doanh nghiệp	doanh nghiệp	2.099	2.099	2.099
	- Số vốn bình quân/doanh nghiệp	tỷ đồng			
	- Số doanh nghiệp nhỏ và vừa	doanh nghiệp	2.099	2.099	2.099
11	Giải quyết việc làm	người	27.490	20.000	20.000
12	Số lượt khách du lịch	người	1.500.000	1.600.000	1.744.000
13	Số người nghèo theo chuẩn nghèo quốc gia	lượt người	16.377	10.194	62.658
	Trong đó:				
	- Số người nghèo theo tiêu chí thu nhập	người	14.208	8.160	43.860
	- Số người nghèo do thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản	người	2.169	2.034	18.798
	- Tỷ lệ nghèo	%	1,76	1,16	7,20
14	Giáo dục, đào tạo				
	- Số giáo viên	người	2.616	2.640	2.640
	- Số học sinh	học sinh	36.651	37.393	38.000
	Trong đó:				
	+ Học sinh Dân tộc nội trú	học sinh	209	210	210
	+ Học sinh bán trú	học sinh			
	+ Đối tượng được hưởng chính sách miễn, giảm học phí theo quy định	học sinh	2.479	2.173	2.000
	- Số trường đại học, cao đẳng, dạy nghề công lập do địa phương quản lý	trường	22	21	21

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2019	Thực hiện năm 2020	Năm 2021
A	B	C	2	3	4
15	Y tế:				
	- Cơ sở khám chữa bệnh	cơ sở	15	15	15
	- Số giường bệnh	giường	2.765	2.765	2.965
	Trong đó:				
	+ Giường bệnh cấp tính	giường	1.010	1.010	1.210
	+ Giường bệnh cấp huyện	giường	1.210	1.210	1.210
	+ Giường phòng khám khu vực	giường			
	+ Giường y tế xã phường	giường	545	545	545
	- Số đối tượng mua BHYT				
	+ Trẻ em dưới 6 tuổi	người	93.032	95.127	95.629
	+ Đôi tượng bảo trợ xã hội	người	36.950	38.641	39.938
	+ Người thuộc hộ nghèo	người	17.884	16.840	16.332
	+ Kinh phí mua thẻ khám chữa bệnh người nghèo, người dân tộc thiểu số, người sống vùng có điều kiện KTXH ĐBKK	Triệu đồng	22.971	24.802	27.175
	+ Người hiến bộ phận cơ thể	người	15	20	24
	+ Học sinh, sinh viên	người	150.696	154.614	156.397
	+ Đôi tượng cựu chiến binh, người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước, người tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giúp bạn Lào, thanh niên xung phong	người	13.092	14.352	14.290
	+ Người thuộc hộ gia đình cận nghèo	người	35.743	33.385	34.288
	+ Người thuộc hộ gia đình nông, lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình	người	212	701	851
16	Chỉ tiêu bảo đảm xã hội				
	- Trung tâm bảo trợ xã hội	cơ sở	2	2	2
	- Số đối tượng sống tại trung tâm bảo trợ xã hội	người	215	240	245
	- Đôi tượng cứu trợ xã hội không tập trung	người			
	- Số gia đình bệnh binh	gia đình	173	172	171
	- Số gia đình thương binh	gia đình	2.750	2.745	2.740
	- Số gia đình liệt sỹ	gia đình	13.837	13.820	13.800
	- Số gia đình có công với đất nước	gia đình			
	- Số gia đình có Bà mẹ Việt Nam anh hùng	gia đình	160	155	150
	- Số gia đình có anh hùng lực lượng vũ trang	gia đình	5	5	5
	- Số gia đình có người hoạt động kháng chiến	gia đình	1.603	1.602	1.601
	- Số gia đình có người có công giúp đỡ cách mạng	gia đình	905	903	900
	- Người bị nhiễm chất độc màu da cam	người			
	- Số hộ gia đình dân tộc thiểu số	hộ	8.428	8.428	8.428
	Trong đó: Số hộ gia đình dân tộc thiểu số nghèo	hộ	683	531	2.506
	- Tổng số đối tượng bảo trợ xã hội được hưởng trợ cấp xã hội	người	47.468	49.271	53.544
17	Văn hóa thông tin				
	- Số đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp	đoàn			
	- Số đoàn nghệ thuật truyền thống	đoàn			
	- Số đội thông tin lưu động	đội	1	1	1

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2019	Thực hiện năm 2020	Năm 2021
A	B	C	2	3	4
	- Di sản văn hóa thế giới	di sản			
	- Di sản văn hóa cấp quốc gia	di sản			
18	Phát thanh, truyền hình				
	Sô huyện ở miền núi-vùng đồng bào dân tộc ở đồng bằng, vùng sâu có trạm phát lại phát thanh truyền hình	huyện			
19	Thể dục thể thao				
	- Số vận động viên đạt thành tích cao cấp quốc gia	người	437	440	460
	- Số vận động viên khuyết tật tham gia các giải do Trung ương tổ chức	người			

Vĩnh Long, ngày ... tháng 8 năm 2020

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

## CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Thực hiện năm 2019	Năm 2020		Dự toán năm 2021
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
<b>A</b>	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>7.410.039</b>	<b>7.160.000</b>	<b>7.687.500</b>	<b>6.375.000</b>
1	Thu nội địa	5.498.516	5.800.000	5.587.500	5.225.000
2	Thu từ dầu thô				
3	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	1.883.766	1.360.000	2.100.000	1.150.000
4	Thu viện trợ không hoàn lại	27.757			
<b>B</b>	<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>12.001.961</b>	<b>8.647.167</b>	<b>9.393.972</b>	<b>9.643.222</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>5.177.401</b>	<b>5.459.300</b>	<b>5.258.960</b>	<b>4.882.930</b>
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	2.394.454	2.399.500	2.660.140	2.240.298
2	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	2.782.947	3.059.800	2.598.820	2.642.632
<b>II</b>	<b>Thu bù sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>2.973.575</b>	<b>3.187.867</b>	<b>3.502.973</b>	<b>4.760.292</b>
1	Thu bù sung cân đối ngân sách	1.310.965	1.336.965	1.336.965	1.362.965
2	Bù sung để thực hiện các chính sách tiền lương theo quy định	423.057	404.413	404.413	598.833
-	<i>Bù sung nguồn thực hiện cải cách tiền lương do giảm thu NSDP dự toán 2019 so với dự toán năm 2017</i>	132.610	132.610	132.610	132.610
-	<i>Bù sung để thực hiện tiền lương cơ sở 1.390.000 đồng/tháng</i>	290.447			
-	<i>Bù sung để thực hiện tiền lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng</i>		271.803	271.803	466.223
3	Thu bù sung có mục tiêu	1.239.553	1.446.489	1.761.595	2.556.644
4	Hỗ trợ bù giảm thu để đảm bảo mặt bằng chi thường xuyên năm 2021 không thấp hơn dự toán năm 2020				241.850
<b>III</b>	<b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>10.500</b>			

S T T	Nội dung	Thực hiện năm 2019	Năm 2020		Dự toán năm 2021
			Dự toán	Ước thực hiện	
<b>IV</b>	<b>Thu kết dư năm trước</b>	<b>1.335.955</b>			
<b>V</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>	<b>2.184.382</b>			
<b>VI</b>	<b>Các khoản thu khác còn lại</b>	<b>320.148</b>		<b>632.039</b>	
	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	2.425			
	Thu viện trợ và huy động đóng góp	317.723		632.039	
	<i>Trong đó: Thu huy động đóng góp</i>	27.757			
<b>C</b>	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>11.039.617</b>	<b>8.705.267</b>	<b>9.153.725</b>	<b>9.916.310</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối ngân sách địa phương</b>	<b>6.332.249</b>	<b>7.258.778</b>	<b>7.323.143</b>	<b>7.352.836</b>
1	Chi đầu tư phát triển	1.840.813	2.500.376	2.574.060	2.579.700
-	<i>Vốn cân đối ngân sách</i>		572.276	480.010	606.612
-	<i>Vốn cân đối ngân sách từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>		400.000	201.720	120.000
-	<i>Vốn cân đối ngân sách từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>		1.470.000	1.323.000	1.580.000
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn bồi chi ngân sách địa phương</i>		58.100		273.088
-	<i>Từ nguồn địa phương</i>			569.330	
2	Chi thường xuyên	4.490.436	4.606.512	4.597.193	4.623.772
3	Chi trả nợ gốc lãi, phí		6.500	6.500	6.632
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000	1.000
5	Dự phòng ngân sách		144.390	144.390	141.732
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu</b>	<b>1.183.264</b>	<b>1.446.489</b>	<b>1.761.595</b>	<b>2.556.644</b>
1	Chi đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	519.041	686.970	845.586	1.722.055
2	Chi sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	531.183	407.438	724.044	577.149
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	133.040	191.965	191.965	257.440
4	Vốn ODA		160.116		
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>	<b>3.416.397</b>			

S T T	Nội dung	Thực hiện năm 2019	Năm 2020		Dự toán năm 2021
			Dự toán	Ước thực hiện	
<b>IV</b>	<b>Các khoản chi khác còn lại</b>	<b>107.707</b>		<b>68.987</b>	<b>6.830</b>
1	Chi trả nợ gốc	73.375		68.987	6.830
2	Chi nộp ngân sách cấp trên	34.332			
<b>D</b>	<b>BỘI CHI/BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>962.344</b>	<b>-58.100</b>	<b>240.247</b>	<b>-273.088</b>
<b>E</b>	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>1.553.220</b>	<b>1.637.790</b>	<b>1.577.688</b>	<b>1.464.879</b>
<b>F</b>	<b>TRẢ NỢ GỐC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>73.375</b>	<b>47.400</b>	<b>47.437</b>	<b>180</b>

Vĩnh Long, ngày..... tháng...8..năm 2020

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH

## KẾ HOẠCH VAY VÀ TRẢ NỢ NGÂN SÁCH TỈNH VĨNH LONG NĂM 2021

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2019	Năm 2020		Kế hoạch năm 2021
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
A	MỨC ĐUỢC VAY TỐI ĐA CỦA NSDP	1.553.220	1.637.790	1.577.688	1.464.879
B	BỘI CHI/BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		58.100		273.088
C	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GÓC				
I	Tổng dư nợ đầu năm	134.199	60.824	60.824	13.387
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	8,64	3,71	3,86	0,91
1	Trái phiếu chính quyền địa phương				
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1)				
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	134.199	60.824	60.824	13.387
	- Ngân hàng Phát triển	134.199	60.824	60.824	13.387
	- Tạm ứng vốn Kho bạc Nhà nước				
II	Trả nợ gốc vay trong năm				
1	Nợ gốc phải trả phân theo nguồn vay	73.375	47.437	47.437	6.830
	- Trái phiếu chính quyền địa phương				
	- Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước				180
	- Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	73.375	47.437	47.437	6.650
	+ Ngân hàng Phát triển	73.375	47.437	47.437	6.650
	+ Tạm ứng vốn Kho bạc Nhà nước				
2	Nguồn trả nợ	73.375	47.437	47.437	6.830
	- Từ nguồn vay				
	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư NS cấp tỉnh	73.375	47.437	47.437	6.830
	- Tăng thu, tiết kiệm chi				
	- Kết dư ngân sách cấp tỉnh				
III	Tổng mức vay trong năm		58.100		273.088
1	Theo mục đích vay				
	- Vay bù đắp bội chi				
	- Vay trả nợ gốc				
2	Theo nguồn vay		58.100		273.088
	- Trái phiếu chính quyền địa phương				
	- Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước		58.100		273.088
	- Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật				
	+ Ngân hàng Phát triển				
IV	Tổng dư nợ cuối năm	60.824	71.487	13.387	279.645
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	3,92	4,36	0,85	19,09
1	Trái phiếu chính quyền địa phương				
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1)		58.100		272.908
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	60.824	13.387	13.387	6.737
	- Ngân hàng Phát triển	60.824	13.387	13.387	6.737
D	Trả nợ lãi, phí				

Vĩnh Long, ngày..... tháng 8 năm 2020

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH

## BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2021

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020 TW giao		Ước hực hiện năm 2020		Dự toán năm 2021		Ước thực hiện năm 2020 so DT 2020 TW giao	Dự toán năm 2021 so với	
		Thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND tỉnh, thành phố trực tiếp tổ chức thực hiện (1)	Thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND tỉnh, thành phố trực tiếp tổ chức thực hiện (1)	Dự toán thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND tỉnh, thành phố trực tiếp tổ chức thực hiện (1)		Dự toán 2020	Ước thực hiện năm 2020
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III)</b>	<b>7.160.000</b>	<b>5.459.300</b>	<b>7.687.500</b>	<b>5.258.960</b>	<b>6.375.000</b>	<b>4.882.930</b>	<b>107,37</b>	<b>89,04</b>	<b>82,93</b>
<b>I</b>	<b>THU NỘI ĐỊA</b>	<b>5.800.000</b>	<b>5.459.300</b>	<b>5.587.500</b>	<b>5.258.960</b>	<b>5.225.000</b>	<b>4.882.930</b>	<b>96,34</b>	<b>90,09</b>	<b>93,51</b>
<b>1</b>	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý</b>	<b>195.000</b>	<b>195.000</b>	<b>158.000</b>	<b>158.000</b>	<b>155.000</b>	<b>155.000</b>	<b>81,03</b>	<b>79,49</b>	<b>98,10</b>
	- Thuế giá trị gia tăng	141.500	141.500	125.000	125.000	131.000	131.000	88,34	92,58	104,80
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.000	34.000	21.000	21.000	12.000	12.000	61,76	35,29	57,14
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	19.500	19.500	12.000	12.000	12.000	12.000	61,54	61,54	100,00
<b>2</b>	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý</b>	<b>295.000</b>	<b>295.000</b>	<b>225.000</b>	<b>225.000</b>	<b>230.000</b>	<b>230.000</b>	<b>76,27</b>	<b>77,97</b>	<b>102,22</b>
	- Thuế giá trị gia tăng	105.000	105.000	78.000	78.000	80.000	80.000	74,29	76,19	102,56
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	187.500	187.500	145.000	145.000	148.000	148.000	77,33	78,93	102,07
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt									
	- Thuế tài nguyên	2.500	2.500	2.000	2.000	2.000	2.000	80,00	80,00	100,00
<b>3</b>	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>260.000</b>	<b>260.000</b>	<b>285.000</b>	<b>285.000</b>	<b>257.000</b>	<b>257.000</b>	<b>109,62</b>	<b>98,85</b>	<b>90,18</b>
	- Thuế giá trị gia tăng	60.000	60.000	70.000	70.000	74.000	74.000	116,67	123,33	105,71
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	200.000	200.000	215.000	215.000	183.000	183.000	107,50	91,50	85,12
<b>4</b>	<b>Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh</b>	<b>1.693.000</b>	<b>1.693.000</b>	<b>1.340.000</b>	<b>1.340.000</b>	<b>1.420.000</b>	<b>1.420.000</b>	<b>79,15</b>	<b>83,87</b>	<b>105,97</b>
	- Thuế giá trị gia tăng	772.000	772.000	664.000	664.000	722.000	722.000	86,01	93,52	108,73
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	260.000	260.000	254.000	254.000	275.000	275.000	97,69	105,77	108,27
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	646.000	646.000	415.000	415.000	416.000	416.000	64,24	64,40	100,24
	- Thuế tài nguyên	15.000	15.000	7.000	7.000	7.000	7.000	46,67	46,67	100,00
<b>5</b>	<b>Lệ phí trước bạ</b>	<b>200.000</b>	<b>200.000</b>	<b>165.000</b>	<b>165.000</b>	<b>180.000</b>	<b>180.000</b>	<b>82,50</b>	<b>90,00</b>	<b>109,09</b>
<b>6</b>	<b>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>	<b>7.000</b>	<b>7.000</b>	<b>7.000</b>	<b>7.000</b>	<b>7.000</b>	<b>7.000</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>7</b>	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>465.000</b>	<b>465.000</b>	<b>438.000</b>	<b>438.000</b>	<b>420.000</b>	<b>420.000</b>	<b>94,19</b>	<b>90,32</b>	<b>95,89</b>
<b>8</b>	<b>Thuế bảo vệ môi trường</b>	<b>455.000</b>	<b>169.300</b>	<b>435.000</b>	<b>161.820</b>	<b>456.000</b>	<b>169.640</b>	<b>95,60</b>	<b>100,22</b>	<b>104,83</b>
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu	285.700		273.180			286.360		95,62	100,23
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	169.300	169.300	161.820	161.820	169.600	169.640	95,58	100,18	104,81
<b>9</b>	<b>Phí, lệ phí</b>	<b>85.000</b>	<b>65.000</b>	<b>70.000</b>	<b>53.530</b>	<b>77.000</b>	<b>58.880</b>	<b>82,35</b>	<b>90,59</b>	<b>110,00</b>
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	20.000		16.470		18.120		82,35	90,60	110,02
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	65.000	65.000	53.530	53.530	58.880	58.880	82,35	90,58	109,99
	Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản			7.500	7.500					
<b>10</b>	<b>Tiền sử dụng đất</b>	<b>400.000</b>	<b>400.000</b>	<b>250.000</b>	<b>250.000</b>	<b>150.000</b>	<b>150.000</b>	<b>62,50</b>	<b>37,50</b>	<b>60,00</b>
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý									
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	400.000	400.000	250.000	250.000	150.000	150.000	62,50	37,50	60,00
<b>11</b>	<b>Thu tiền thuê đất, mặt nước</b>	<b>120.000</b>	<b>120.000</b>	<b>325.000</b>	<b>325.000</b>	<b>125.000</b>	<b>125.000</b>	<b>270,83</b>	<b>104,17</b>	<b>38,46</b>

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020 TW giao		Ước hực hiện năm 2020		Dự toán năm 2021		Ước thực hiện năm 2020 so DT 2020 TW giao	Dự toán năm 2021 so với	
		Thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND tỉnh, thành phố trực tiếp tổ chức thực hiện (1)	Thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND tỉnh, thành phố trực tiếp tổ chức thực hiện (1)	Dự toán thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND tỉnh, thành phố trực tiếp tổ chức thực hiện (1)		Dự toán	Ước thực hiện năm 2020
12	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	100,00	100,00	100,00
13	Thu khác ngân sách	135.000	100.000	365.000	326.110	145.000	107.410	270,37	107,41	39,73
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương	35.000		38.890		37.590		111,11	107,40	96,66
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	4.500	4.500	5.000	5.000	5.000	5.000	111,11	111,11	100,00
	Giấy phép do UBND cấp tỉnh cấp	4.500	4.500	5.000	5.000	5.000	5.000	111,11	111,11	100,00
15	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	500	500	500	500	500	500	100,00	100,00	100,00
16	Thu cố túc và lợi nhuận sau thuế (địa phương hưởng 100%)	10.000	10.000	14.000	14.000	12.500	12.500	140,00	125,00	89,29
17	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả hoạt động xổ số điện toán)	1.470.000	1.470.000	1.500.000	1.500.000	1.580.000	1.580.000	102,04	107,48	105,33
<b>II THU TỪ DẦU THÔ</b>										
<b>III THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU</b>		1.360.000		2.100.000		1.150.000			154,41	84,56
1	Thuế nhập khẩu	47.000								
2	Thuế bảo vệ môi trường	43.000								
3	Thuế giá trị gia tăng	1.270.000								

Ghi chú : (1) Bao gồm các khoản thu NSDP hưởng 100%, các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP

Vĩnh Long, ngày ..... tháng....8.... năm 2020  
 TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
 CHỦ TỊCH

## BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NSDP NĂM 2021

Đơn vị: Triệu đồng

Số thứ tự	Nội dung	Dự toán năm 2020 TW giao	Ước TH năm 2020	Dự toán năm 2021
	B	1	2	3
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ (I+II)	8.705.267	9.153.725	9.916.310
I	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	7.258.778	7.392.130	7.359.666
	Trong đó: Chi cân đối ngân sách địa phương tính tỷ lệ điều tiết, số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương			
1	Chi đầu tư phát triển	2.500.376	2.643.047	2.586.530
1.1	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
1.2	Chi đầu tư phát triển còn lại (1-1.1)			
	Trong đó:			
1.2.1	Chi đầu tư phát triển của các dự án phân theo nguồn vốn	2.500.376	2.643.047	2.586.530
a	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	572.276	548.997	613.442
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	400.000	201.720	120.000
c	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.470.000	1.323.000	1.580.000
d	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương (vốn vay)	58.100		273.088
đ	Chi từ nguồn địa phương		569.330	
2	Chi thường xuyên	4.606.512	4.597.193	4.623.772
	Trong đó:			
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.003.334	2.003.334	2.060.382
b	Chi khoa học và công nghệ	30.713	30.713	30.713
c	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	49.915	49.915	49.915
3	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	6.500	6.500	6.632
4	Chi bồi sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000
5	Dự phòng ngân sách	144.390	144.390	141.732
II	Chi từ nguồn bồi sung có mục tiêu	1.446.489	1.761.595	2.556.644
1	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	191.965	191.965	257.440
2	Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	845.586	845.586	1.722.055
3	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	408.938	724.044	577.149
4	Vốn ODA			
B	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG/BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	-58.100	240.247	-273.088
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			

Vĩnh Long, ngày.....tháng 8 năm 2020

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH

**DỰ TOÁN THU TỪ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ  
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NSNN ĐẶT HÀNG, GIAO NHIỆM VỤ) NĂM 2021**

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước thực hiện năm 2020	Dự toán năm 2021
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.979.553</b>	<b>1.979.553</b>	<b>2.060.586</b>
1	<b>Sự nghiệp giáo dục</b>	<b>14.924</b>	<b>14.924</b>	<b>15.670</b>
	Sở GD&ĐT	14.924	14.924	15.500
2	<b>Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề</b>	<b>13.742</b>	<b>13.742</b>	<b>14.429</b>
	Trường CĐ Nghề VL	4.090	4.090	4.295
	Trường Cao đẳng VL	5.152	5.152	5.410
	Trường CTPH	4.500	4.500	4.725
3	<b>Sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>	<b>4.888</b>	<b>4.888</b>	<b>5.132</b>
	Khối KH	4.888	4.888	5.132
4	<b>Sự nghiệp y tế</b>	<b>598.895</b>	<b>598.895</b>	<b>610.873</b>
5	<b>Sự nghiệp văn hóa thông tin</b>	<b>774</b>	<b>774</b>	<b>835</b>
	Khối VH	124	124	130
	TTHĐTTN	350	350	390
	Khối TTTT	300	300	315
6	<b>Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin</b>	<b>1.254.500</b>	<b>1.254.500</b>	<b>1.317.225</b>
7	Sự nghiệp thể dục, thể thao	76	76	80
8	Sự nghiệp bảo vệ môi trường			
9	Sự nghiệp đảm bảo xã hội			
10	<b>Sự nghiệp kinh tế</b>	<b>91.754</b>	<b>91.754</b>	<b>96.342</b>
	Khối CT	1.000	1.000	1.050
	Khối NN	19.788	19.788	20.777
	Khối NV	650	650	683
	Khối GTVT	14.723	14.723	15.459
	Khối Tư pháp	1.000	1.000	1.050
	Khối Tài nguyên MT	42.843	42.843	44.985
	Khối Xây dựng	10.480	10.480	11.004
	Khối Lao động TB & XH	1.000	1.000	1.050
	Sở Kế hoạch và Đầu tư	270	270	284

Vĩnh Long, ngày tháng 8 năm 2020

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

## DỰ KIẾN CÂN ĐỒI NSĐP GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2019 - 2021

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước thực hiện năm 2020	So sánh		Dự toán năm 2021	Dự toán năm 2022	Dự toán năm 2023
				Tuyệt đối	Tương đối			
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1	5	6	7
A	<b>TỔNG NGUỒN THU NSĐP</b>	<b>8.647.167</b>	<b>9.393.972</b>	<b>746.805</b>	<b>108,64</b>	<b>9.643.222</b>	<b>10.159.504</b>	<b>11.019.354</b>
I	<b>Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>5.459.300</b>	<b>5.258.960</b>	<b>-200.340</b>	<b>96,33</b>	<b>4.882.930</b>	<b>5.023.990</b>	<b>5.174.520</b>
II	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>3.187.867</b>	<b>3.502.973</b>	<b>315.106</b>	<b>109,88</b>	<b>4.760.292</b>	<b>5.135.514</b>	<b>5.844.834</b>
1	<i>Thu bổ sung cân đối ngân sách</i>	1.741.378	1.741.378		100,00	1.961.798	1.987.798	2.013.798
2	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	1.446.489	1.761.595	315.106	121,78	2.556.644	3.016.926	3.831.036
3	<i>Thu hỗ trợ giảm thu để đảm bảo mặt bằng chi thường xuyên 2021-2023 không thấp hơn năm 2020</i>					241.850	130.790	
III	<b>Từ các nguồn địa phương</b>		<b>632.039</b>	<b>632.039</b>				
III	<b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>							
IV	<b>Thu kết dư</b>							
V	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>							
B	<b>TỔNG CHI NSĐP (I+II)</b>	<b>8.705.267</b>	<b>9.153.725</b>	<b>448.458</b>	<b>105,15</b>	<b>9.916.310</b>	<b>10.752.622</b>	<b>11.565.451</b>
I	<b>Tổng chi cân đối NSĐP</b>	<b>7.258.778</b>	<b>7.392.130</b>	<b>133.352</b>	<b>101,84</b>	<b>7.359.666</b>	<b>7.735.696</b>	<b>7.734.415</b>
1	<i>Chi đầu tư phát triển</i>	2.500.376	2.643.047	142.671	105,71	2.586.530	2.970.157	2.960.754
2	<i>Chi thường xuyên</i>	4.606.512	4.597.193	-9.319	99,80	4.623.772	4.605.493	4.603.513
3	<i>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</i>	6.500	6.500		100,00	6.632	16.194	25.382
4	<i>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</i>	1.000	1.000		100,00	1.000	1.000	1.000
5	<i>Dự phòng ngân sách</i>	144.390	144.390		100,00	141.732	142.852	143.766
6	<i>Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương</i>							
II	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>1.446.489</b>	<b>1.761.595</b>	<b>315.106</b>	<b>121,78</b>	<b>2.556.644</b>	<b>3.016.926</b>	<b>3.831.036</b>
1	<i>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</i>	191.965	191.965		100,00	257.440	308.900	370.660
2	<i>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</i>	1.254.524	1.569.630	315.106	125,12	2.299.204	2.708.026	3.460.376
III	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>							

## DỰ KIẾN THU NSNN THEO LĨNH VỰC GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2021-2023

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh DT 2021 với UTH 2020	Dự kiến năm 2022	Dự kiến năm 2023
A	B	1	2	3=2/1	4	5
	<b>Tổng thu NSNN</b>	<b>7.687.500</b>	<b>6.375.000</b>	<b>82,93</b>	<b>6.587.000</b>	<b>6.817.000</b>
	Tỷ lệ thu NSNN so với CRDP (%)					
	Tỷ lệ thu từ thuế, phí so với GRDP (%)					
I	<b>Thu nội địa</b>	<b>5.587.500</b>	<b>5.225.000</b>	<b>93,51</b>	<b>5.380.000</b>	<b>5.550.000</b>
	Tốc độ tăng thu (%)		90,09		102,97	103,16
	Trong đó:					
1	Thu từ khu vực DNNN do TW quản lý	158.000	155.000	98,10	163.000	172.000
2	Thu từ khu vực DNNN do ĐP quản lý	225.000	230.000	102,22	236.000	250.000
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	285.000	257.000	90,18	275.000	288.000
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.340.000	1.420.000	105,97	1.466.000	1.530.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	438.000	420.000	95,89	430.000	445.000
6	Thuế bảo vệ môi trường	435.000	456.000	104,83	475.000	500.000
7	Lệ phí trước bạ	165.000	180.000	109,09	195.000	210.000
8	Thu tiền sử dụng đất	250.000	150.000	60,00	150.000	150.000
9	Thu từ hoạt động XSKT	1.500.000	1.580.000	105,33	1.610.000	1.610.000
10	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu - chi NHNN	14.000	12.500	89,29	12.000	12.000
II	<b>Thu từ dầu thô</b>					
	Tốc độ tăng thu (%)					
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN (%)					
III	<b>Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>	<b>2.100.000</b>	<b>1.150.000</b>		<b>1.207.000</b>	<b>1.267.000</b>
	Tốc độ tăng thu (%)		84,56		104,96	104,97
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN (%)	27,32	18,04		18,32	18,59
IV	<b>Thu viện trợ</b>					
	Tốc độ tăng thu (%)					
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN (%)					

Vĩnh Long, ngày.....tháng 8 năm 2020

TM. UBND TỈNH VĨNH LONG

CHỦ TỊCH

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước thực hiện năm 2020	So sánh		Dự toán năm 2021	Dự toán năm 2022	Dự toán năm 2023
				Tuyệt đối	Tương đối			
C	<b>BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP (A-B)</b>	<b>-58.100</b>	<b>240.247</b>	<b>298.347</b>	<b>-413,51</b>	<b>-273.088</b>	<b>-593.118</b>	<b>-546.097</b>
D	<b>TỔNG MỨC VAY, TRẢ NỢ CỦA NSDP</b>							
I	<b>Hạn mức dư nợ vay tối đa của NSDP</b>	<b>1.637.790</b>	<b>1.577.688</b>	<b>-60.102</b>	<b>96,33</b>	<b>1.464.879</b>	<b>1.507.197</b>	<b>1.552.356</b>
II	<b>Mức dư nợ đầu kỳ (năm)</b>	<b>60.824</b>	<b>60.824</b>		<b>100,00</b>	<b>13.387</b>	<b>279.645</b>	<b>868.733</b>
III	<b>Trả nợ gốc vay của NSDP</b>	<b>47.400</b>	<b>47.437</b>	<b>37</b>	<b>100,08</b>			
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc							
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	47.400	47.437	37	100,08	6.830	4.030	3.067
IV	<b>Tổng mức vay của NSDP</b>	<b>58.100</b>		<b>-58.100</b>		<b>273.088</b>	<b>593.118</b>	<b>546.097</b>
1	Vay để bù đắp bội chi	58.100		-58.100		273.088	593.118	546.097
2	Vay để trả nợ gốc							
V	<b>Mức dư nợ cuối kỳ (năm)</b>	<b>13.424</b>	<b>13.387</b>	<b>-37</b>	<b>99,72</b>	<b>279.645</b>	<b>868.733</b>	<b>1.411.763</b>

Vĩnh Long, ngày.....tháng 8 năm 2020  
**TM. UBND TỈNH VĨNH LONG**  
**CHỦ TỊCH**

## BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM GIAI ĐOẠN NĂM 2021-2023

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NĂM 2020			DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH		
		DỰ TOÁN TTgCP giao	DỰ TOÁN HĐND cấp tỉnh quyết định	ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN	NĂM 2021	NĂM 2022	NĂM 2023
A	B	1	2	3	4	5	6
	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III)</b>	<b>7.160.000</b>	<b>7.160.220</b>	<b>7.687.500</b>	<b>6.375.000</b>	<b>6.587.000</b>	<b>6.817.000</b>
I	<b>THU NỘI ĐỊA</b>	<b>5.800.000</b>	<b>5.800.220</b>	<b>5.587.500</b>	<b>5.225.000</b>	<b>5.380.000</b>	<b>5.550.000</b>
1	<b>1. Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý</b>	<b>195.000</b>	<b>195.000</b>	<b>158.000</b>	<b>155.000</b>	<b>163.000</b>	<b>172.000</b>
	- Thuế giá trị gia tăng	141.500	141.500	125.000	131.000	138.000	146.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.000	34.000	21.000	12.000	13.000	14.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	19.500	19.500	12.000	12.000	12.000	12.000
2	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý</b>	<b>295.000</b>	<b>295.000</b>	<b>225.000</b>	<b>230.000</b>	<b>236.000</b>	<b>250.000</b>
	- Thuế giá trị gia tăng	105.000	105.000	78.000	80.000	84.000	88.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	187.500	187.500	145.000	148.000	150.000	160.000
	- Thuế tài nguyên	2.500	2.500	2.000	2.000	2.000	2.000
3	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>260.000</b>	<b>260.000</b>	<b>285.000</b>	<b>257.000</b>	<b>275.000</b>	<b>288.000</b>
	- Thuế giá trị gia tăng	60.000	60.000	70.000	74.000	75.000	78.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	200.000	200.000	215.000	183.000	200.000	210.000
4	<b>Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh</b>	<b>1.693.000</b>	<b>1.693.000</b>	<b>1.340.000</b>	<b>1.420.000</b>	<b>1.466.000</b>	<b>1.530.000</b>
	- Thuế giá trị gia tăng	772.000	772.000	664.000	722.000	751.000	800.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	260.000	260.000	254.000	275.000	286.000	300.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	646.000	646.000	415.000	416.000	421.800	421.800
	- Thuế tài nguyên	15.000	15.000	7.000	7.000	7.200	8.200
5	<b>Lệ phí trước bạ</b>	<b>200.000</b>	<b>200.000</b>	<b>165.000</b>	<b>180.000</b>	<b>195.000</b>	<b>210.000</b>
6	<b>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>	<b>7.000</b>	<b>7.220</b>	<b>7.000</b>	<b>7.000</b>	<b>7.500</b>	<b>7.500</b>
7	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>465.000</b>	<b>465.000</b>	<b>438.000</b>	<b>420.000</b>	<b>430.000</b>	<b>445.000</b>
8	<b>Thuế bảo vệ môi trường</b>	<b>455.000</b>	<b>455.000</b>	<b>435.000</b>	<b>456.000</b>	<b>475.000</b>	<b>500.000</b>
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu	285.700	285.700	273.180	286.360	298.300	314.000
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	169.300	169.300	161.820	169.640	176.700	186.000
9	<b>Phí, lệ phí</b>	<b>85.000</b>	<b>85.000</b>	<b>70.000</b>	<b>77.000</b>	<b>80.000</b>	<b>85.000</b>
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	20.000	20.000	16.470	18.120	18.820	20.000
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	65.000	65.000	53.530	58.880	61.180	65.000
10	<b>Tiền sử dụng đất</b>	<b>400.000</b>	<b>400.000</b>	<b>250.000</b>	<b>150.000</b>	<b>150.000</b>	<b>150.000</b>

STT	NỘI DUNG	NĂM 2020			DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH		
		DỰ TOÁN TTgCP giao	DỰ TOÁN HĐND cấp tỉnh quyết định	ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN	NĂM 2021	NĂM 2022	NĂM 2023
A	B	1	2	3	4	5	6
	<i>Trong đó:</i> - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý						
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	400.000	400.000	250.000	150.000	150.000	150.000
11	<b>Thu tiền thuê đất, mặt nước</b>	120.000	120.000	325.000	125.000	120.000	120.000
12	<b>Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước</b>	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
13	<b>Thu khác ngân sách</b>	135.000	135.000	365.000	145.000	150.000	160.000
	<i>Trong đó:</i> - Thu khác ngân sách trung ương	35.000	35.000	38.890	37.590	38.890	41.480
14	<b>Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản</b>	4.500	4.500	5.000	5.000	5.000	5.000
	<i>Trong đó:</i> - Giấy phép do Trung ương cấp	4.500	4.500	5.000	5.000	5.000	5.000
15	<b>Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác</b>	500	500	500	500	500	500
16	<b>Thu cõi túc và lợi nhuận sau thuế (địa phương hưởng 100%)</b>	10.000	10.000	14.000	12.500	12.000	12.000
17	<b>Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả hoạt động xổ số điện toán)</b>	1.470.000	1.470.000	1.500.000	1.580.000	1.610.000	1.610.000
<b>II</b>	<b>THU TỪ DẦU THÔ</b>						
<b>III</b>	<b>THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU</b>	1.360.000	1.360.000	2.100.000	1.150.000	1.207.000	1.267.000
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu	47.000	47.000				
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
4	Thuế bảo vệ môi trường	43.000	43.000				
5	Thuế giá trị gia tăng	1.270.000	1.270.000				

Vĩnh Long, ngày.....tháng...8....năm 2020

TM/ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

## DỰ KIẾN THU CÂN ĐỒI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO SẮC THUẾ GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2021-2023

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NĂM 2020		DỰ KIẾN NĂM DỰ TOÁN 2021	SO SÁNH NĂM 2021 VỚI ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2020	DỰ KIẾN NĂM 2022	DỰ KIẾN NĂM 2023
		DỰ TOÁN	ƯỚC THỰC HIỆN				
A	B	1	2	3	4=3/2	5	6
	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III)</b>	<b>5.459.300</b>	<b>5.258.960</b>	<b>4.882.930</b>	<b>92,85</b>	<b>5.023.990</b>	<b>5.174.520</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản thu từ thuế</b>	<b>3.077.300</b>	<b>2.607.820</b>	<b>2.651.640</b>	<b>101,68</b>	<b>2.746.700</b>	<b>2.871.000</b>
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa SX-KD trong nước	1.078.500	937.000	1.007.000	107,47	1.048.000	1.112.000
2	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	665.500	427.000	428.000	100,23	433.800	433.800
3	Thuế BVMT thu từ hàng hóa SX-KD trong nước	169.300	161.820	169.640	104,83	176.700	186.000
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	681.500	635.000	618.000	97,32	649.000	684.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	465.000	438.000	420.000	95,89	430.000	445.000
6	Thuế tài nguyên	17.500	9.000	9.000	100,00	9.200	10.200
<b>II</b>	<b>Các khoản phí, lệ phí</b>	<b>265.000</b>	<b>218.530</b>	<b>238.880</b>	<b>109,31</b>	<b>256.180</b>	<b>275.000</b>
1	Lệ phí trước bạ	200.000	165.000	180.000	109,09	195.000	210.000
2	Các loại phí, lệ phí	65.000	53.530	58.880	109,99	61.180	65.000
<b>III</b>	<b>Thu cổ tức, lợi nhuận được chia, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của NHNN</b>	<b>10.000</b>	<b>14.000</b>	<b>12.500</b>	<b>89,29</b>	<b>12.000</b>	<b>12.000</b>
1	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia, lợi nhuận sau thuế	10.000	14.000	12.500	89,29	12.000	12.000
2	Thu chênh lệch thu, chi của NHNN						
<b>IV</b>	<b>Các khoản thu về nhà đất</b>	<b>532.000</b>	<b>587.000</b>	<b>287.000</b>	<b>48,89</b>	<b>282.500</b>	<b>282.500</b>
1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7.000	7.000	7.000	100,00	7.500	7.500
3	Thu tiền cho thuê đất, mặt nước, mặt biển	120.000	325.000	125.000	38,46	120.000	120.000
4	Thu tiền sử dụng đất	400.000	250.000	150.000	60,00	150.000	150.000
5	Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	5.000	5.000	5.000	100,00	5.000	5.000

STT	NỘI DUNG	NĂM 2020		DỰ KIẾN NĂM DỰ TOÁN 2021	SO SÁNH NĂM 2021 VỚI UỐC THỰC HIỆN NĂM 2020	DỰ KIẾN NĂM 2022	DỰ KIẾN NĂM 2023
		DỰ TOÁN	UỐC THỰC HIỆN				
A	B	1	2	3	4=3/2	5	6
V	<b>Thu khác</b>	<b>1.575.000</b>	<b>1.831.610</b>	<b>1.692.910</b>	<b>92,43</b>	<b>1.726.610</b>	<b>1.734.020</b>
1	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	4.500	5.000	5.000	100,00	5.000	5.000
2	Thu bán tài sản nhà nước						
3	Các khoản thu khác còn lại	1.570.500	1.826.610	1.687.910	92,41	1.721.610	1.729.020

Vĩnh Long, ngày..... tháng...8...năm 2020  
 TM/ỦY BAN NHÂN DÂN  
 CHỦ TỊCH

## DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2021-2023

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung các khoản chi	NĂM 2020			DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH		
		Dự toán TTgiao	Dự toán HĐND cấp tỉnh quyết định	Đánh giá thực hiện	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
A	B	1	2	3	4	5	6
<b>TỔNG CHI NSDP QUẢN LÝ</b>							
I	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	8.705.267	9.308.317	9.153.725	9.916.310	10.752.622	11.565.451
	<i>Trong đó: Chi cân đối ngân sách địa phương tính tỷ lệ điều tiết, số bổ sung cân đối từ NSTW cho NSDP (1)</i>						
1	<b>Chi đầu tư phát triển:</b>	3.494.998	3.865.409	3.637.669	4.514.525	5.348.134	6.140.481
	<i>Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các DN cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức tài chính theo quy định</i>						
1.1	<b>Chi đầu tư phát triển còn lại (1-1.1)</b>	3.494.998	3.865.409	3.637.669	4.514.525	5.348.134	6.140.481
	<i>Trong đó:</i>						
1.2.1	<b>Chi đầu tư phát triển của các dự án phân theo nguồn vốn</b>	3.494.998	3.865.409	3.637.669	4.514.525	5.348.134	6.140.481
a	<i>Chi đầu tư XDCB vốn trong nước</i>	721.312	698.033	698.033	819.382	894.139	981.157
b	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	400.000	337.860	201.720	120.000	120.000	120.000
c	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT</i>	1.470.000	1.323.000	1.323.000	1.580.000	1.610.000	1.610.000
d	<i>TWBS có mục tiêu vốn đầu tư</i>	845.586	845.586	845.586	1.722.055	2.130.877	2.883.227
đ	<i>Chi đầu tư từ nguồn bồi chi ngân sách địa phương</i>	58.100	58.100		273.088	593.118	546.097
e	<i>Chi từ nguồn địa phương</i>		602.830	569.330			
2	<b>Chi thường xuyên</b>	5.058.379	5.291.018	5.364.166	5.252.421	5.244.442	5.254.822

STT	Nội dung các khoản chi	NĂM 2020			DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH		
		Dự toán TTgiao	Dự toán HĐND cấp tỉnh quyết định	Đánh giá thực hiện	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
A	B	1	2	3	4	5	6
a	Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề	2.003.334	2.060.382	2.060.382	2.060.382	2.060.382	2.060.382
b	Chi khoa học và công nghệ	30.713	30.056	30.713	30.713	30.713	30.713
c	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	49.915		49.915	49.915	49.915	49.915
d	Các khoản chi thường xuyên khác	2.974.417	3.200.580	3.223.156	3.111.411	3.103.432	3.113.812
3	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	6.500	6.500	6.500	6.632	16.194	25.382
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
5	Dự phòng ngân sách	144.390	144.390	144.390	141.732	142.852	143.766
6	Cải tạo nguồn cải cách tiền lương						
II	<b>BỘI CHI NS ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>58.100</b>	<b>58.100</b>		<b>273.088</b>	<b>593.118</b>	<b>546.097</b>
III	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NSDP</b>						

Vĩnh Long, ngày..... tháng...8...năm 2020

TM/ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

## KẾ HOẠCH VAY VÀ TRẢ NỢ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2021-2023

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NĂM 2020		DỰ KIẾN NĂM DỰ TOÁN 2021	SO SÁNH NĂM 2021 VỚI UỚC THỰC HIỆN NĂM 2020	DỰ KIẾN NĂM 2022	DỰ KIẾN NĂM 2023
		DỰ TOÁN	UỚC THỰC HIỆN				
		1	2	3	4=3/2	5	6
A	MỨC DỰ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP	1.637.790	1.577.688	1.464.879	92,85	1.507.197	1.552.356
B	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	58.100		273.088		593.118	546.097
C	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC						
I	Tổng dư nợ đầu năm	60.824	60.824	13.387	22,01	279.645	868.733
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	3,71	3,86	0,91		18,55	55,96
1	Trái phiếu chính quyền địa phương						
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1)					272.908	865.846
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	60.824	60.824	13.387	22,01	6.737	2.887
II	Trả nợ gốc vay trong năm						
1	Nợ gốc phải trả phân theo nguồn vay	47.437	47.437	6.830	14,40	4.030	3.067
	- Trái phiếu chính quyền địa phương						
	- Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			180		180	180
	- Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	47.437	47.437	6.650	14,02	3.850	2.887
2	Nguồn trả nợ	47.437	47.437	6.830		4.030	3.067
	- Từ nguồn vay						
	- Bội thu ngân sách địa phương						
	- Tăng thu, tiết kiệm chi	47.437	47.437	6.830	14,40	4.030	3.067
	- Kết dư ngân sách cấp tỉnh						
III	Tổng mức vay trong năm	58.100		273.088		593.118	546.097
1	Theo mục đích vay						

STT	NỘI DUNG	NĂM 2020		DỰ KIẾN NĂM DỰ TOÁN 2021	SO SÁNH NĂM 2021 VỚI UỐC THỰC HIỆN NĂM 2020	DỰ KIẾN NĂM 2022	DỰ KIẾN NĂM 2023
		DỰ TOÁN	UỐC THỰC HIỆN				
		1	2	3	4=3/2	5	6
	- Vay bù đắp bội chi						
	- Vay trả nợ gốc						
2	Theo nguồn vay	<b>58.100</b>					
	- Trái phiếu chính quyền địa phương						
	- Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	58.100		273.088		593.118	546.097
	- Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật						
IV	<b>Tổng dư nợ cuối năm</b>	<b>71.487</b>	<b>13.387</b>	<b>279.645</b>	<b>2.088,93</b>	<b>868.733</b>	<b>1.411.763</b>
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	4,36	0,85	19,09		57,64	90,94
1	Trái phiếu chính quyền địa phương						
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1)	58.100		272.908		865.846	1.411.763
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	13.387	13.387	6.737	50,32	2.887	-
D	<b>Trả nợ lãi, phí</b>	<b>6.500</b>	<b>6.500</b>	<b>6.632</b>	<b>102,03</b>	<b>16.194</b>	<b>25.382</b>

Vĩnh Long, ngày ... tháng 8 năm 2020

TM/ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

## ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

## DỰ KIẾN NHU CẦU VÀ NGUỒN THỰC HIỆN CÁI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Thông tư số 71/2020/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2020 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Kinh phí
1	2	3
A	<b>NHU CẦU VÀ NGUỒN THỰC HIỆN CCTL NĂM 2020</b>	
I	<b>NGUỒN THỰC HIỆN CÁI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2020</b>	<b>750.065</b>
1	70% tăng/giảm thu NSDP (không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết; không kể tăng thu các khoản sau: thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, giải phóng mặt bằng và thu từ xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền quyết định sử dụng để chi đầu tư theo quy định; thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa; phí tham quan các khoản di tích, di sản thế giới; phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu, phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại xã và tiền cho thuê, cho thuê mua, bán nhà thuộc sở hữu nhà nước ) thực hiện 2019 so dự toán Thủ tướng Chính phủ giao năm 2019	22.849
2	50% giảm thu NSDP (không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết; không kể tăng thu các khoản sau: thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, giải phóng mặt bằng và thu từ xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền quyết định sử dụng để chi đầu tư theo quy định; thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa; phí tham quan các khoản di tích, di sản thế giới; phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu, phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại xã và tiền cho thuê, cho thuê mua, bán nhà thuộc sở hữu nhà nước) thực hiện 2019 so dự toán Thủ tướng Chính phủ giao năm 2019	
3	50% tăng thu NSDP (không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết; không kể tăng thu các khoản sau: thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, giải phóng mặt bằng và thu từ xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền quyết định sử dụng để chi đầu tư theo quy định; thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa; phí tham quan các khoản di tích, di sản thế giới; phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu, phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại xã và tiền cho thuê, cho thuê mua, bán nhà thuộc sở hữu nhà nước) dự toán 2020 so dự toán Thủ tướng Chính phủ giao năm 2019	194.160
4	50% tăng thu NSDP (không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết) dự toán 2019 so dự toán Thủ tướng Chính phủ giao năm 2018	
5	50% tăng thu NSDP (không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết) dự toán 2018 so dự toán Thủ tướng Chính phủ giao năm 2017	
6	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2017	83.828
7	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán tăng thêm năm 2020 so với năm 2017 Thủ tướng Chính phủ giao	10.328
	<i>Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán tăng thêm năm 2019</i>	260
	<i>Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán tăng thêm năm 2020</i>	10.068
8	Số thu được huy động từ nguồn để lại đơn vị năm 2020:	8.355
a	Nguồn huy động từ các đơn vị tự đảm bảo (1):	
	+ Học phí	
	+ Viện phí	

STT	Nội dung	Kinh phí
1	2	3
	+ Nguồn thu khác	
b	Nguồn huy động từ các đơn vị chưa tự đảm bảo chi thường xuyên:	8.355
	+ Học phí	6.310
	+ Viện phí	
	+ Nguồn thu khác	2.045
9	Nguồn tiết kiệm chi gắn với thực hiện các giải pháp sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, đổi mới hoạt động đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 18, 19 năm 2020	4.500
	+ Từ việc tinh giản biên chế, tổ chức lại bộ máy	
	+ Từ việc sát nhập các đầu mối, cơ quan, đơn vị	
	+ Từ việc thay đổi cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp	
	+ Từ việc sát nhập các xã không đủ điều kiện tiêu chuẩn (02 xã)	4.500
10	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2019 chưa sử dụng hết chuyển sang 2020	154.242
	nguồn ở đơn vị	154.242
	nguồn ở ngân sách	
11	Nguồn NSTW đã bù sung trong dự toán 2020	271.803
<b>II</b>	<b>TỔNG NHU CẦU CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2020</b>	<b>544.981</b>
1	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 47/2017/NĐ-CP và Nghị định số 76/2017/NĐ-CP tính đủ 12 tháng	172.554
2	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 72/2018/NĐ-CP và Nghị định số 88/2018/NĐ-CP, tính đủ 12 tháng	164.098
3	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP và Nghị định số 44/2019/NĐ-CP, tính đủ 12 tháng	176.900
4	Nhu cầu thực hiện một số loại phụ cấp, trợ cấp theo quy định:	31.429
-	Kinh phí tăng, giảm do điều chỉnh địa bàn vùng KTXH ĐBKK năm 2017 theo Quyết định số 131/QĐ-TTg và Quyết định số 582/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ tính đủ 12 tháng (6)	4.944
-	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế năm 2020 theo NĐ số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014	46.539
-	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách nghỉ hưu trước tuổi năm 2020 theo NĐ số 26/2014/NĐ-CP ngày 09/3/2015	1.912
-	Kinh phí giảm do điều chỉnh danh sách huyện nghèo theo Quyết định số 275/QĐ-TTg ngày 07/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ (quy định tại điểm b khoản 2 Công văn số 1044/BNN-TL ngày 11/3/2019 của Bộ Nội vụ)	
	<i>Kinh phí thu hút</i>	
	<i>Kinh phí ưu đãi</i>	
-	Kinh phí giảm do điều chỉnh mức khoán đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP của Chính phủ	-7.800
-	Kinh phí giảm đối với cán bộ CC ở cấp xã theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP của Chính phủ	-14.166
<b>III</b>	<b>CHÊNH LỆCH NHU CẦU VÀ NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2020</b>	<b>205.084</b>
1	Phần thiếu nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ.	

STT	Nội dung	Kinh phí
1	2	3
2	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương còn dư	205.084
	nguồn σ đơn vị	153.946
	nguồn ở ngân sách	51.138
<b>B</b>	<b>NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI TĂNG THÊM SO VỚI SỐ BỐ TRÍ CÂN ĐÓI NSDP NĂM 2019</b>	
<b>C</b>	<b>PHẦN NSTW HỖ TRỢ TỐI ĐA THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI TĂNG THÊM SO VỚI SỐ BỐ TRÍ CÂN ĐÓI NSDP NĂM 2019 (1)</b>	
<b>D</b>	<b>NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN CCTL NĂM 2019 CÒN DƯ ĐỂ CHI TRẢ THAY PHẦN NSTW HỖ TRỢ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI (2)</b>	
<b>F</b>	<b>NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN CCTL NĂM 2019 CÒN DƯ SAU KHI ĐẨM BẢO CÁC CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI (III.2 -C)</b>	

**Ghi chú:**

(1) C = B x tỷ lệ (%) NSTW hỗ trợ tại khoản 1 Điều 1 Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ

(2) Bảng C trường hợp III.2>C; bảng III.2 trường hợp III.2<C

..., ngày..... tháng..... năm...  
**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ**  
 (Ký tên, đóng dấu)

## TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ NĂM 2019, 2020 VÀ DỰ KIẾN NHU CẦU KINH PHÍ NĂM 2021

STT	Chính sách, chế độ	Thực hiện năm 2019		Ước thực hiện năm 2020										Dự kiến nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2021											
		Số đối tượng	Kinh phí thực hiện	Số đối tượng	Nhu cầu kinh phí	Số kinh phí đã bù trích			Số kinh phí còn thiếu			Số kinh phí còn dư	Số đối tượng	Nhu cầu kinh phí	Số kinh phí đã bù trích			Số kinh phí còn thiếu			Số kinh phí còn dư (nếu có)				
						Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Trong đó					Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Trong đó						
							Bổ trích trong chi cần đối NSDP (nếu có)	NSTW bù sung có mục tiêu		NSDP	Bổ trích trong chi cần đối NSDP (nếu có)														
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23			
	Tổng cộng	460.443	463.967	475.235	537.818	476.666	330.806	145.860		61.152	61.152			487.573	570.627	330.806	330.806		239.821	239.821					
I	Kinh phí thực hiện các chính sách giáo dục và đào tạo	24.443	34.477	23.989	41.151	30.327	7.406	22.921		10.824	10.824			24.289	36.476	7.406	7.406		29.070	29.070					
1	Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập	15.523	15.669	15.967	16.208	16.208		16.208						16.284	10.955				10.955	10.955					
2	Chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em 3-5 tuổi và chính sách hỗ trợ giáo viên mầm non	4.739	4.584	4.121	5.711	5.711	3.889	1.822						4.121	5.711	3.889	3.889		1.822	1.822					
3	Chính sách hỗ trợ học bổng; phương tiện học tập cho người khuyết tật		186	69	1.078	1.078	1.078							68	1.078	1.078	1.078								
4	Chính sách học bổng đối với học sinh dân tộc nội trú	209	2.698	210	3.389	3.389	2.439	950						210	3.389	2.439	2.439		950	950					
5	Kinh phí đào tạo quân sự cấp xã		919	78	3.796	3.796		3.796						62	4.374				4.374	4.374					
6	Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn			17	145	145		145						17	145				145	145					
7	Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp giảng dạy người khuyết tật	3.972	10.421	3.527	10.824					10.824	10.824			3.527	10.824				10.824	10.824					
II	Chính sách BHXH tự nguyện và Chính sách thực hiện hỗ trợ mua BHYT các đối tượng	381.324	204.413	396.248	252.176	226.312	167.824	58.488		25.864	25.864			403.130	264.689	167.824	167.824		96.865	96.865					
1	Người tham gia BHXH tự nguyện	4.844	647	12.589	1.749					1.749	1.749			14.755	2.203				2.203	2.203					
2	Chính sách thực hiện hỗ trợ mua BHYT các đối tượng	376.480	203.766	383.659	250.427	226.312	167.824	58.488		24.115	24.115			388.375	262.486	167.824	167.824		94.662	94.662					
a	Mua thẻ BHYT cho người nghèo, DTTS, người sống ở vùng có điều kiện KTXH ĐBKK	46.420	37.019	46.466	46.457	46.457	46.457							46.528	46.457	46.457	46.457								
	Mua thẻ BHYT cho người nghèo (thu nhập)	17.884	14.048	16.840	16.619	16.619	16.619							16.332	16.140	16.140	16.140								

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chính sách, chế độ	Thực hiện năm 2019		Ước thực hiện năm 2020								Dự kiến nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2021							
		Số đối tượng	Kinh phí thực hiện	Số đối tượng	Nhu cầu kinh phí	Tổng số	Số kinh phí đã bù trích			Số kinh phí còn thiếu		Số kinh phí còn dư	Số đối tượng	Nhu cầu kinh phí	Tổng số	Số kinh phí đã bù trích			Số kinh phí còn dư (nếu có)
							Bồ trí trong chi cần đối NSDP (nếu có)	NSTW bù sung có mục tiêu	NSDP	Bao gồm	Trong đó					Bao gồm	Trong đó		
	Người dân tộc thiểu số sinh sống tại vùng có điều kiện KTXH khó khăn	28.536	22.971	29.626	29.838	29.838	29.838						30.196	30.317	30.317	30.317			
b	Mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	93.032	76.916	95.127	81.794	76.467	68.829	7.638		5.327	5.327		95.629	88.393	68.829	68.829	19.564	19.564	
c	Mua thẻ BHYT cựu chiến binh, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến....	13.092	9.700	14.352	16.143	16.143	4.651	11.492					14.352	16.143	4.651	4.651	11.492	11.492	
d	Người hiến bộ phận cơ thể	15	11	20	16	10	5	5		6	6		24	20	5	5	15	15	
e	Hộ gia đình nông lâm ngư diêm nghiệp có mức sống trung bình	212	31	701	105					105	105		851	137			137	137	
f	Mua thẻ BHYT bảo trợ xã hội	36.950	28.764	38.641	31.284	31.284	19.641	11.643					39.938	34.759	19.641	19.641	15.118	15.118	
g	Mua thẻ BHYT học sinh, sinh viên	150.696	32.145	154.614	55.951	55.951	28.241	27.710					156.397	55.951	28.241	28.241	27.710	27.710	
h	Mua thẻ BHYT cận nghèo	35.743	18.925	33.385	18.384					18.384	18.384		34.288	20.297			20.297	20.297	
	- Đợt tương đương NSNN hỗ trợ 100% mức đóng	17.373	9.205																
	- Đợt tương đương NSNN hỗ trợ 70% mức đóng	18.370	9.720																
i	Nghệ nhân dân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh	3	2	3	2					2	2		3	3			3	3	
k	Người từ đủ 80 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất hàng tháng	317	253	350	291					291	291		365	326			326	326	
III	Chính sách đền bù xã hội	54.676	225.077	54.998	244.491	220.027	155.576	64.451		24.464	24.464		60.154	269.462	155.576	155.576	113.886	113.886	
1	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ CSXH	7.208	4.552	5.727	3.407	3.065		3.065		342	342		6.610	3.926			3.926	3.926	
2	Chính sách trợ giúp các đối tượng BTXH theo NĐ 136	47.468	220.525	49.271	241.084	216.962	155.576	61.386		24.122	24.122		53.544	265.536	155.576	155.576	109.960	109.960	

Vĩnh Long, ngày..... tháng ..... năm 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

CHỦ TỊCH

**TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TỪ NGUỒN THU XỬ LÝ NHÀ, ĐẤT**

STT	Tên cơ quan, tổ chức đơn vị, doanh nghiệp trực tiếp quản lý, sử dụng nhà, đất; địa chỉ nhà, đất xử lý	Diện tích đất (m <sup>2</sup> )	Diện tích nhà (m <sup>2</sup> )	Ước thực hiện năm 2020	Kế hoạch 2021 và giai đoạn 2021-2023		Ghi chú phương án xử lý tài sản (Bán, chuyển mục đích,...)
					Kế hoạch 2021	Giai đoạn 2021-2023	
1	2	3	4	5	6	7	8
	<b>Tổng số</b>	<b>2.210,9</b>	<b>1.915,3</b>		<b>76.000</b>		
1	UBND huyện Trà Ôn	2.210,9	1.915,3		76.000		Bán đất và tài sản trên đất  (Dự kiến chi xây dựng Trung tâm hành chính huyện và các danh mục đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2015 nhưng chưa có Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh)

Vĩnh Long, ngày..... tháng 8 năm 2020

TM. UBND TỈNH VĨNH LONG

CHỦ TỊCH